

## BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SUN - SỐNG SUNG TÚC

Bên mua bảo hiểm: ANH A

Địa chỉ:

CMND/Hộ chiếu:

Người được bảo hiểm: ANH A

Địa chỉ:

CMND/Hộ chiếu:

Mối quan hệ với Bên mua bảo hiểm:



### ĐẦU TƯ HIỆU QUẢ GIA TĂNG TÍCH LŨY

- Danh mục đầu tư đa dạng thông qua Công ty quản lý quỹ chuyên nghiệp
- Các khoản thưởng hấp dẫn
- Nhận toàn bộ kết quả đầu tư khi đáo hạn hợp đồng



### BẢO VỆ TOÀN DIỆN AN TÂM TÀI CHÍNH

- Chi trả từ 1.000.000.000 đồng khi tử vong/Thương tật toàn bộ vĩnh viễn
- Được tăng cường bảo vệ không cần thẩm định tại một trong các cột mốc quan trọng làm gia tăng trách nhiệm tài chính



### LINH HOẠT HOẠCH ĐỊNH CHỦ ĐỘNG ĐẦU TƯ

- Chủ động điều chỉnh kế hoạch đầu tư theo nhu cầu
- Linh hoạt rút tiền theo nhu cầu phát sinh từ năm Hợp đồng thứ 4
- Linh hoạt thay đổi Số tiền bảo hiểm theo nhu cầu bảo vệ

Người lập: LÂM THANH THẢO

Mã số: IQH7

Ngày lập: 22/04/2020

Điện thoại: 999999999

Địa chỉ Email: TEST@SUNLIFE.COM.VN

Địa chỉ liên hệ: AP



# THÔNG TIN HỢP ĐỒNG

Bên mua bảo hiểm: Anh A

Tuổi: 35

Giới tính: Nam

Đơn vị tính: đồng

| Người được bảo hiểm (NDBH) | Ngày sinh  | Tuổi - Giới tính | Nhóm nghề nghiệp | Sản phẩm bảo hiểm                          | Số tiền bảo hiểm | Thời hạn bảo hiểm (*) (Năm) | Phí bảo hiểm năm |
|----------------------------|------------|------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|
| Anh A                      | 22/04/1985 | 35 - Nam         | 2                | SUN - Sống Sung Túc                        | 1.000.000.000    | 50                          | 33.000.000       |
|                            |            |                  |                  | BH Bỗ Sung - Tai Nạn Toàn Diện             | 500.000.000      | 20                          | 1.400.000        |
|                            |            |                  |                  | BH Bỗ Sung - Bệnh Hiểm Nghèo Toàn Diện     | 500.000.000      | 20                          | 3.920.000        |
|                            |            |                  |                  | BH Bỗ Sung - Miễn Đóng Phí Bệnh Hiểm Nghèo | 34.400.000       | 20                          | 1.572.080        |

|                                             | Quý          | Nửa năm      | Năm          |
|---------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| Phí bảo hiểm cơ bản (1)                     | 8.250.000    | 16.500.000   | 33.000.000   |
| Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung (2) | 1.723.020    | 3.446.040    | 6.892.080    |
| Phí bảo hiểm định kỳ (3) = (1) + (2)        | 9.973.020    | 19.946.040   | 39.892.080   |
| Phí bảo hiểm đóng thêm dự kiến (4)          | 1.250.000    | 2.500.000    | 5.000.000    |
| Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến = (3) + (4)    | ○ 11.224.000 | ○ 22.447.000 | ○ 44.893.000 |

## Ghi chú:

- (\*) Thời hạn đóng phí bằng Thời hạn bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí linh hoạt từ Năm hợp đồng thứ 5, tùy thuộc vào khả năng tài chính. Để duy trì hiệu lực hợp đồng, Bên mua bảo hiểm cần đóng phí để đảm bảo Giá trị tài khoản đủ chi trả các Khoản khấu trừ hàng tháng. Việc giảm hoặc tạm ngưng đóng phí có thể dẫn đến hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị tài khoản không đủ khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng.

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

Tỷ lệ đầu tư là tỷ lệ mà Bên mua bảo hiểm chỉ định để phân bổ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ Phí ban đầu (nếu có) vào (các) Quỹ liên kết đơn vị.

| Quỹ liên kết đơn vị | Phí bảo hiểm cơ bản | Phí bảo hiểm đóng thêm |
|---------------------|---------------------|------------------------|
| Quỹ Tăng Trưởng     | 100%                | 50%                    |
| Quỹ Cân Bằng        | 0%                  | 50%                    |
| Quỹ Bền Vững        | 0%                  | 0%                     |

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

| Sản phẩm bảo hiểm                 | Sự kiện bảo hiểm                      | Giá trị chi trả                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Người được bảo hiểm: Anh A</b> |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                  |
| <b>SUN - Sống Sung Túc</b>        | Tử vong                               | - Trước Ngày kỷ niệm hợp đồng ngay sau ngày sinh nhật lần thứ 70 của Người được bảo hiểm:<br>1.000.000.000 đồng<br>+ Giá trị tài khoản;<br>- Kể từ Ngày kỷ niệm hợp đồng ngay sau ngày sinh nhật lần thứ 70 của Người được bảo hiểm: Giá trị lớn hơn giữa 1.000.000.000 đồng và Giá trị tài khoản. |                                                                                                                                                                                                  |
|                                   | Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV) | 1.000.000.000 đồng + Giá trị tài khoản.                                                                                                                                                                                                                                                            | Nếu Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn trong thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm hợp đồng ngay sau ngày sinh nhật lần thứ 66 của Người được bảo hiểm. |

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

## TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM(tiếp theo)

| Sản phẩm bảo hiểm                      | Sự kiện bảo hiểm                                                | Giá trị chi trả               | Ghi chú                                                                                                                                             |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Người được bảo hiểm: Anh A</b>      |                                                                 |                               |                                                                                                                                                     |
| BH Bỏ Sung - Tai Nạn Toàn Diện         | Bị Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn (**)                 | Tối đa<br>500.000.000<br>/Năm | NĐBH được chi trả % Số tiền bảo hiểm tương ứng với các Thương tật bộ phận vĩnh viễn được quy định tại Phụ lục I - Quy tắc và Điều khoản SPBS này.   |
|                                        | Bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn                      | 500.000.000                   |                                                                                                                                                     |
|                                        | Bị Bồng độ 3 do tai nạn                                         | 500.000.000                   |                                                                                                                                                     |
|                                        | Tử vong do tai nạn                                              | 500.000.000                   |                                                                                                                                                     |
|                                        | Tử vong do tai nạn trong các ngày nghỉ Lễ/Tết của Việt Nam      | 1.000.000.000                 |                                                                                                                                                     |
|                                        | Tử vong do tai nạn khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng | 1.000.000.000                 |                                                                                                                                                     |
|                                        | Tử vong do Tai nạn máy bay                                      | 1.500.000.000                 |                                                                                                                                                     |
| BH Bỏ Sung - Bệnh Hiếm Nghèo Toàn Diện | Bị chẩn đoán mắc Bệnh hiếm nghèo giai đoạn đầu (***)            | 125.000.000                   | Tổng QL bảo hiểm chi trả cho Bệnh hiếm nghèo giai đoạn đầu của tất cả các hợp đồng bảo hiểm tại Công ty cho một NĐBH không vượt quá 500 triệu đồng. |
|                                        | Bị chẩn đoán mắc Bệnh hiếm nghèo (***)                          | 500.000.000                   |                                                                                                                                                     |
|                                        | Bị chẩn đoán mắc Biến chứng tiểu đường (***)                    | 125.000.000                   | Tổng QL bảo hiểm chi trả cho Biến chứng tiểu đường của tất cả các hợp đồng bảo hiểm tại Công ty cho một NĐBH không vượt quá 250 triệu đồng.         |

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

| Sản phẩm bảo hiểm                          | Sự kiện bảo hiểm                       | Giá trị chi trả                                                                                                           | Ghi chú |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>Người được bảo hiểm: Anh A</b>          |                                        |                                                                                                                           |         |
| BH Bổ Sung - Miễn Đóng Phí Bệnh Hiểm Nghèo | Bị chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo (***) | Miễn đóng phí Hợp đồng bảo hiểm (không bao gồm Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) cho đến hết Thời hạn bảo hiểm của SPBS này |         |

**Ghi chú:**

(\*\*) Trong mỗi Năm hợp đồng, tổng quyền lợi bảo hiểm Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn tối đa được chi trả là 100% Số tiền bảo hiểm. Sau khi quyền lợi bảo hiểm này được chi trả, sản phẩm bảo hiểm bổ sung này vẫn tiếp tục duy trì hiệu lực.

(\*\*\*) Quyền lợi được chi trả với điều kiện: Người được bảo hiểm còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày bệnh được chẩn đoán; và bệnh được chẩn đoán xác định sau 90 ngày kể từ ngày SPBS này có hiệu lực hoặc Ngày khôi phục Hợp đồng bảo hiểm gần nhất (nếu có); và không thuộc các trường hợp loại trừ được quy định tại Quy tắc và Điều khoản SPBS này.

## DANH SÁCH BỆNH ĐƯỢC BẢO HIỂM CỦA BHBS - BỆNH HIỂM NGHÈO TOÀN DIỆN

| Danh sách Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Áp dụng khi NDBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 17</b>                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1. Sốt thấp khớp có biến chứng van tim<br>2. Hội chứng thận hư tái phát thể nặng<br>3. Động kinh nặng                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>II. Áp dụng khi NDBH có Tuổi hiện tại từ 18 - 75</b>                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1. Ung thư giai đoạn đầu/Ung thư biểu mô tại chỗ<br>2. Tạo hình mạch máu và các phương pháp điều trị xâm lấn khác đối với bệnh động mạch vành<br>3. Đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ<br>4. Cấy máy tạo nhịp tim/Cấy máy khử rung tim | 5. Phẫu thuật cắt bỏ một bên thận/Suy thận cấp<br>6. Đặt lưu dẫn não thất<br>7. Phẫu thuật Phình mạch máu não/ Dị dạng mạch máu não (AVM)<br>8. Phẫu thuật cắt u tuyến yên<br>9. Xơ gan<br>10. Ghép ruột non | 11. Phẫu thuật gan<br>12. Ghép giác mạc<br>13. Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim co thắt<br>14. Phẫu thuật cắt một bên phổi<br>15. Phẫu thuật động mạch chủ xâm lấn tối thiểu<br>16. Phẫu thuật huyết khối xoang hang<br>17. U tủy thượng thận |
| <b>III. Áp dụng cho NDBH có Tuổi hiện tại từ 65 - 75</b>                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1. Gãy cột sống do Tai nạn<br>2. Đột quỵ có chỉ định phẫu thuật cắt bỏ nội mạc động mạch cảnh<br>3. Phẫu thuật cắt bỏ khối u màng não tủy                                                                                      |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Danh sách Biến chứng tiểu đường                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cắt cụt chi thứ phát do tiểu đường<br>2. Phẫu thuật Laser quang đông điều trị bệnh vông mạc do tiểu đường<br>3. Bệnh thận do tiểu đường |

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

Trang 7/19

## DANH SÁCH BỆNH ĐƯỢC BẢO HIỂM CỦA BHBS - BỆNH HIỂM NGHÈO TOÀN DIỆN VÀ BHBS - MIỄN ĐÓNG PHÍ BỆNH HIỂM NGHÈO

| Danh sách Bệnh hiểm nghèo                                    |                                                                 |                                                             |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>I. Áp dụng khi NDBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 75</b>  |                                                                 |                                                             |
| 1. Bệnh Alzheimer                                            | 19. Suy thận giai đoạn cuối                                     | 36. Bệnh Lupus đỏ hệ thống có biến chứng viêm thận do Lupus |
| 2. Phẫu thuật động mạch chủ                                  | 20. Mất các chi                                                 | 37. Bệnh nặng giai đoạn cuối                                |
| 3. Bệnh thiếu máu bất sản                                    | 21. Mất khả năng phát âm                                        | 38. Bệnh Creutzfeldt-Jacob (bệnh bò điên)                   |
| 4. Viêm màng não do vi khuẩn                                 | 22. Bỏng nặng                                                   | 39. Viêm tụy mạn tính tái phát                              |
| 5. U não lành tính                                           | 23. Ung thư đe dọa tính mạng                                    | 40. Nhiễm HIV do truyền máu                                 |
| 6. Mất thị lực                                               | 24. Chấn thương sọ não nghiêm trọng                             | 41. Nhiễm HIV do nghề nghiệp                                |
| 7. Cấy ghép tủy xương                                        | 25. Ghép nội tạng chính                                         | 42. Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay                   |
| 8. Phẫu thuật sọ não                                         | 26. Bệnh nang tủy thận                                          | 43. Bệnh phù chân voi                                       |
| 9. Bệnh cơ tim                                               | 27. Bệnh tế bào thần kinh vận động                              | 44. Hội chứng Apallic / Trạng thái thực vật                 |
| 10. Hôn mê                                                   | 28. Bệnh đa xơ cứng                                             | 45. Sốt xuất huyết Ebola                                    |
| 11. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành                        | 29. Bệnh teo cơ                                                 | 46. Suy tuyến thượng thận mạn tính / Bệnh Addison           |
| 12. Mất thính lực                                            | 30. Liệt                                                        | 47. Bệnh Crohn có đường rò                                  |
| 13. Viêm não                                                 | 31. Bệnh Parkinson                                              | 48. Viêm cân mạc hoại tử                                    |
| 14. Bệnh suy gan giai đoạn cuối                              | 32. Bệnh bại liệt                                               | 49. Xơ cứng bì tiến triển                                   |
| 15. Bệnh phổi giai đoạn cuối                                 | 33. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát                      | 50. Liệt trên nhân tiến triển                               |
| 16. Viêm gan siêu vi tối cấp                                 | 34. Viêm đa khớp dạng thấp nặng                                 | 51. Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)                       |
| 17. Bệnh nhồi máu cơ tim                                     | 35. Đột quy                                                     |                                                             |
| 18. Phẫu thuật thay thế van tim                              |                                                                 |                                                             |
| <b>II. Áp dụng khi NDBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 17</b> |                                                                 |                                                             |
| 1. Phẫu thuật tim                                            | 3. Bệnh Kawasaki với biến chứng tim mạch                        | 5. Phẫu thuật Vẹo cột sống tự phát                          |
| 2. Bệnh tiểu đường tuýp 1                                    | 4. Bệnh Still (bao gồm Viêm khớp dạng thấp ở trẻ vị thành niên) | 6. Suy giảm trí tuệ nghiêm trọng do bệnh tật hoặc tai nạn   |

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

# MINH HỌA QUYỀN LỢI SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Năm hợp đồng/<br>Tuổi | Tổng phí bảo hiểm đã đóng | Quyền lợi Khởi đầu vững chắc và Thưởng đặc biệt <sup>(1)</sup> | Quyền lợi Tử vong /TTTBVV <sup>(2)</sup> đảm bảo | Minh họa tại mức tỷ suất đầu tư dự kiến cao (Không đảm bảo) |                     |                   |                                        |                   |                                 |                                               | Rút từ Giá trị tài khoản <sup>(5)</sup> |
|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                       |                           |                                                                |                                                  | Quỹ Tăng Trưởng (8,7%)                                      | Quỹ Cân Bằng (7,5%) | Quỹ Bền Vững (6%) | Thưởng duy trì hợp đồng <sup>(3)</sup> | Giá trị tài khoản | Giá trị hoàn lại <sup>(4)</sup> | Tổng quyền lợi tử vong /TTTBVV <sup>(2)</sup> |                                         |
| 1/35                  | 44.892                    | 990                                                            | 1.000.000                                        | 13.030                                                      | 1.516               | -                 | -                                      | 14.546            | -                               | 1.014.546                                     |                                         |
| 2/36                  | 89.784                    |                                                                | 1.000.000                                        | 29.480                                                      | 3.196               | -                 | -                                      | 32.675            | -                               | 1.032.675                                     |                                         |
| 3/37                  | 134.676                   |                                                                | 1.000.000                                        | 54.229                                                      | 5.103               | -                 | -                                      | 59.332            | 26.332                          | 1.059.332                                     |                                         |
| 4/38                  | 179.568                   |                                                                | 1.000.000                                        | 93.338                                                      | 7.278               | -                 | -                                      | 100.616           | 70.916                          | 1.100.616                                     |                                         |
| 5/39                  | 224.460                   |                                                                | 1.000.000                                        | 137.911                                                     | 9.828               | -                 | 2.530                                  | 147.739           | 119.689                         | 1.147.739                                     |                                         |
| 6/40                  | 269.352                   |                                                                | 1.000.000                                        | 185.626                                                     | 12.552              | -                 | -                                      | 198.178           | 171.778                         | 1.198.178                                     |                                         |
| 7/41                  | 314.245                   |                                                                | 1.000.000                                        | 237.182                                                     | 15.484              | -                 | -                                      | 252.666           | 229.566                         | 1.252.666                                     |                                         |
| 8/42                  | 359.137                   |                                                                | 1.000.000                                        | 292.896                                                     | 18.633              | -                 | -                                      | 311.529           | 295.029                         | 1.311.529                                     |                                         |
| 9/43                  | 404.029                   |                                                                | 1.000.000                                        | 353.106                                                     | 22.010              | -                 | -                                      | 375.117           | 365.217                         | 1.375.117                                     |                                         |
| 10/44                 | 448.921                   |                                                                | 1.000.000                                        | 447.051                                                     | 27.399              | -                 | 10.836                                 | 474.451           | 474.451                         | 1.474.451                                     |                                         |
| 11/45                 | 493.813                   | 19.800                                                         | 1.000.000                                        | 519.914                                                     | 31.410              | -                 | -                                      | 551.324           | 551.324                         | 1.551.324                                     |                                         |
| 12/46                 | 538.705                   |                                                                | 1.000.000                                        | 598.698                                                     | 35.706              | -                 | -                                      | 634.404           | 634.404                         | 1.634.404                                     |                                         |
| 13/47                 | 583.597                   |                                                                | 1.000.000                                        | 683.899                                                     | 40.308              | -                 | -                                      | 724.207           | 724.207                         | 1.724.207                                     |                                         |
| 14/48                 | 628.489                   |                                                                | 1.000.000                                        | 776.052                                                     | 45.236              | -                 | -                                      | 821.288           | 821.288                         | 1.821.288                                     |                                         |
| 15/49                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 899.236                                                     | 51.869              | -                 | 24.862                                 | 951.105           | 951.105                         | 1.951.105                                     |                                         |
| 16/50                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 963.008                                                     | 54.934              | -                 | -                                      | 1.017.942         | 1.017.942                       | 2.017.942                                     |                                         |
| 17/51                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 1.031.695                                                   | 58.202              | -                 | -                                      | 1.089.898         | 1.089.898                       | 2.089.898                                     |                                         |
| 18/52                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 1.105.656                                                   | 61.686              | -                 | -                                      | 1.167.342         | 1.167.342                       | 2.167.342                                     |                                         |
| 19/53                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 1.185.248                                                   | 65.397              | -                 | -                                      | 1.250.645         | 1.250.645                       | 2.250.645                                     |                                         |
| 20/54                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 1.270.882                                                   | 69.348              | -                 | -                                      | 1.340.230         | 1.340.230                       | 2.340.230                                     |                                         |

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

## MINH HỌA QUYỀN LỢI SẢN PHẨM CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Năm hợp đồng/<br>Tuổi | Tổng phí bảo hiểm đã đóng | Quyền lợi Khởi đầu vững chắc và Thưởng đặc biệt <sup>(1)</sup> | Quyền lợi Tử vong /TTTBVV <sup>(2)</sup> đảm bảo | Minh họa tại mức tỷ suất đầu tư dự kiến thấp (Không đảm bảo) |                   |                   |                                        |                   |                                 |                                               | Rút từ Giá trị tài khoản <sup>(5)</sup> |
|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                       |                           |                                                                |                                                  | Quỹ Tăng Trưởng (1,2%)                                       | Quỹ Cân Bằng (2%) | Quỹ Bền Vững (3%) | Thưởng duy trì hợp đồng <sup>(3)</sup> | Giá trị tài khoản | Giá trị hoàn lại <sup>(4)</sup> | Tổng quyền lợi tử vong /TTTBVV <sup>(2)</sup> |                                         |
| 1/35                  | 44.892                    | 990                                                            | 1.000.000                                        | 11.871                                                       | 1.407             | -                 | -                                      | 13.279            | -                               | 1.013.279                                     |                                         |
| 2/36                  | 89.784                    |                                                                | 1.000.000                                        | 26.005                                                       | 2.887             | -                 | -                                      | 28.892            | -                               | 1.028.892                                     |                                         |
| 3/37                  | 134.676                   |                                                                | 1.000.000                                        | 46.692                                                       | 4.497             | -                 | -                                      | 51.188            | 18.188                          | 1.051.188                                     |                                         |
| 4/38                  | 179.568                   |                                                                | 1.000.000                                        | 78.974                                                       | 6.265             | -                 | -                                      | 85.239            | 55.539                          | 1.085.239                                     |                                         |
| 5/39                  | 224.460                   |                                                                | 1.000.000                                        | 113.439                                                      | 8.260             | -                 | 2.232                                  | 121.699           | 93.649                          | 1.121.699                                     |                                         |
| 6/40                  | 269.352                   |                                                                | 1.000.000                                        | 147.746                                                      | 10.282            | -                 | -                                      | 158.028           | 131.628                         | 1.158.028                                     |                                         |
| 7/41                  | 314.245                   |                                                                | 1.000.000                                        | 182.171                                                      | 12.344            | -                 | -                                      | 194.514           | 171.414                         | 1.194.514                                     |                                         |
| 8/42                  | 359.137                   |                                                                | 1.000.000                                        | 216.701                                                      | 14.437            | -                 | -                                      | 231.138           | 214.638                         | 1.231.138                                     |                                         |
| 9/43                  | 404.029                   |                                                                | 1.000.000                                        | 251.314                                                      | 16.558            | -                 | -                                      | 267.872           | 257.972                         | 1.267.872                                     |                                         |
| 10/44                 | 448.921                   |                                                                | 1.000.000                                        | 312.300                                                      | 20.425            | -                 | 8.227                                  | 332.725           | 332.725                         | 1.332.725                                     |                                         |
| 11/45                 | 493.813                   |                                                                | 1.000.000                                        | 347.345                                                      | 22.628            | -                 | -                                      | 369.973           | 369.973                         | 1.369.973                                     |                                         |
| 12/46                 | 538.705                   |                                                                | 1.000.000                                        | 382.418                                                      | 24.851            | -                 | -                                      | 407.269           | 407.269                         | 1.407.269                                     |                                         |
| 13/47                 | 583.597                   |                                                                | 1.000.000                                        | 417.500                                                      | 27.093            | -                 | -                                      | 444.593           | 444.593                         | 1.444.593                                     |                                         |
| 14/48                 | 628.489                   |                                                                | 1.000.000                                        | 452.570                                                      | 29.352            | -                 | -                                      | 481.922           | 481.922                         | 1.481.922                                     |                                         |
| 15/49                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 502.325                                                      | 32.581            | -                 | 15.683                                 | 534.906           | 534.906                         | 1.534.906                                     |                                         |
| 16/50                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 494.545                                                      | 32.330            | -                 | -                                      | 526.875           | 526.875                         | 1.526.875                                     |                                         |
| 17/51                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 486.083                                                      | 32.028            | -                 | -                                      | 518.111           | 518.111                         | 1.518.111                                     |                                         |
| 18/52                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 476.866                                                      | 31.669            | -                 | -                                      | 508.535           | 508.535                         | 1.508.535                                     |                                         |
| 19/53                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 466.790                                                      | 31.245            | -                 | -                                      | 498.035           | 498.035                         | 1.498.035                                     |                                         |
| 20/54                 | 673.381                   |                                                                | 1.000.000                                        | 455.772                                                      | 30.749            | -                 | -                                      | 486.521           | 486.521                         | 1.486.521                                     |                                         |

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

**Ghi chú:**

- (1) Quyền lợi Khởi đầu vững chắc bằng % Phí bảo hiểm cơ bản thực đóng tại thời điểm phát hành hợp đồng sẽ được tích lũy vào Giá trị tài khoản tại Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng ngay sau khi Thời gian cân nhắc kết thúc theo bảng sau:

| Số tiền bảo hiểm (Đồng)                                    | Từ 1 tỷ đến dưới 1,5 tỷ | Từ 1,5 tỷ đến dưới 2 tỷ | Từ 2 tỷ trở lên |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------|
| % Phí bảo hiểm cơ bản thực đóng tại Ngày hiệu lực hợp đồng | 3%                      | 4%                      | 5%              |

- Thuởng đặc biệt bằng % Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng sẽ được tích lũy vào Giá trị tài khoản tại các ngày trả thưởng bên dưới với điều kiện: (1) tổng các khoản phí đóng (không bao gồm phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung, nếu có) trong vòng 10 Năm hợp đồng trước các ngày trả thưởng phải bằng ít nhất 10 lần Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng; và (2) tổng các khoản rút từ Giá trị tài khoản trong vòng 5 Năm hợp đồng trước các ngày trả thưởng không vượt quá Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng.

| Ngày trả thưởng                                                   | Ngày kỷ niệm hợp đồng thứ 10 | Ngày kỷ niệm hợp đồng thứ 20 |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| % Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng | 60%                          | 110%                         |

- (2) Quyền lợi Thương tật toàn bộ vĩnh viễn được chi trả trong thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau ngày sinh nhật lần thứ 66 của Người được bảo hiểm. Quyền lợi Tử vong có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng tại một số thời điểm, phụ thuộc vào kết quả đầu tư của (các) Quỹ liên kết đơn vị.
- (3) Thuởng duy trì hợp đồng bằng 3,5% của giá trị trung bình của Giá trị tài khoản trong 60 tháng gần nhất sẽ được tích lũy vào Giá trị tài khoản, với điều kiện trong thời gian xét thưởng:
- Tổng các khoản phí đóng (không bao gồm phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung, nếu có) phải bằng ít nhất 5 lần Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng; và
  - Tổng các khoản rút từ Giá trị tài khoản không vượt quá Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng.

Thời gian xét thưởng là mỗi 5 Năm hợp đồng, bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 1, 6, 11 và 16.

Các khoản thưởng sẽ được dùng để mua các Đơn vị quỹ theo Tỷ trọng giá trị quỹ tại Ngày định giá kế tiếp ngay sau các ngày trả thưởng.

- (4) Giá trị hoàn lại bằng Giá trị tài khoản tại Ngày định giá (ngày Sun Life Việt Nam tính Giá đơn vị quỹ) ngay sau ngày Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trước thời hạn trừ Phí hủy hợp đồng (nếu có). Giá trị hoàn lại đã bao gồm các quyền lợi thưởng (nếu có), trừ các khoản rút từ Giá trị tài khoản (nếu có). Nếu hợp đồng bị chấm dứt sớm, Giá trị hoàn lại có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng.
- (5) Số tiền rút đã bao gồm Phí rút từ Giá trị tài khoản (nếu có). Số tiền rút từ mỗi quỹ được giá định tương ứng với Tỷ trọng giá trị quỹ tại thời điểm rút tiền.

Trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên, nếu Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ Phí bảo hiểm định kỳ và không thực hiện Rút một phần Giá trị tài khoản, Hợp đồng bảo hiểm vẫn sẽ được duy trì hiệu lực dù Giá trị tài khoản không đủ để chi trả cho Khoản khấu trừ hàng tháng. Trong trường hợp này, Khoản khấu trừ hàng tháng chưa được khấu trừ trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên sẽ được xem là Khoản nợ và sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản khi Bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm.

Theo quy định của pháp luật, Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ minh họa quyền lợi đầu tư trong 20 năm. Trong các năm tiếp theo, nếu Bên mua bảo hiểm không yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và Giá trị tài khoản hợp đồng vẫn đủ để thanh toán Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng, Hợp đồng bảo hiểm vẫn tiếp tục duy trì hiệu lực với đầy đủ quyền lợi bảo hiểm và Giá trị tài khoản vẫn tiếp tục được đầu tư.

## 1. Thông tin về các Quỹ liên kết đơn vị

| Các Quỹ liên kết đơn vị | Mục tiêu đầu tư                                                                          | Danh mục đầu tư                                                                                                                                                                     | Mức tối thiểu | Mức tối đa | Mức độ rủi ro và Lợi nhuận dự kiến |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------------------------------|
| Quỹ Tăng Trưởng         | Tối đa hóa tổng thu nhập từ các khoản đầu tư trung đến dài hạn                           | Chứng khoán chưa niêm yết và chứng khoán niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam                                                                                           | 75%           | 100%       | Cao                                |
|                         |                                                                                          | Công cụ đầu tư có thu nhập ổn định niêm yết hoặc chưa niêm yết (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng,...) | 0%            | 25%        |                                    |
| Quỹ Cân Bằng            | Tạo ra sự phối hợp cân bằng giữa thu nhập ổn định và sự tăng trưởng vốn trung và dài hạn | Chứng khoán chưa niêm yết và các chứng khoán niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam                                                                                       | 35%           | 65%        | Trung bình                         |
|                         |                                                                                          | Công cụ đầu tư có thu nhập ổn định niêm yết hoặc chưa niêm yết (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng,...) | 35%           | 65%        |                                    |
| Quỹ Bền Vững            | Tạo thu nhập ổn định song song với bảo toàn vốn trung và dài hạn                         | Công cụ đầu tư có thu nhập ổn định niêm yết hoặc chưa niêm yết (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng,...) | 0%            | 100%       | Thấp                               |

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

2. Mỗi Quỹ liên kết đơn vị sẽ được chia thành nhiều Đơn vị quỹ có giá trị bằng nhau.
3. Giá đơn vị quỹ được xác định bằng cách lấy Giá trị tài sản ròng của Quỹ liên kết đơn vị chia cho số lượng Đơn vị quỹ của Quỹ liên kết đơn vị đó tại Ngày định giá và được công bố trên website [www.sunlife.com.vn](http://www.sunlife.com.vn). Định kỳ định giá đơn vị quỹ tối thiểu là 1 lần/tuần.
4. Giá đơn vị quỹ của Quỹ liên kết đơn vị có thể tăng hoặc giảm. Giá trị tài khoản có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng và phụ thuộc vào kết quả đầu tư của (các) Quỹ liên kết đơn vị. Kết quả đầu tư của (các) Quỹ liên kết đơn vị có thể cho kết quả âm và **KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO**.
5. Sun Life Việt Nam được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi bảo vệ của khách hàng:
  - Thay đổi tên của (các) Quỹ liên kết đơn vị;
  - Đóng (các) Quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang Quỹ liên kết đơn vị mới có cùng mục tiêu đầu tư;
  - Chia tách và/hoặc sáp nhập các Quỹ liên kết đơn vị hiện tại để giúp việc quản lý Quỹ liên kết đơn vị được hiệu quả hơn;
  - Ngừng định giá Đơn vị quỹ và các giao dịch liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp Sở giao dịch chứng khoán và/hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán mà (các) Quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;
  - Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Phí bảo hiểm cơ bản:** khoản phí bảo hiểm được tính toán dựa trên Số tiền bảo hiểm, tuổi và giới tính của Người được bảo hiểm tại thời điểm tham gia Hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ Phí bảo hiểm cơ bản trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên.
- Phí bảo hiểm đóng thêm:** khoản phí do Bên mua bảo hiểm đóng thêm sau khi đã đóng đủ Phí bảo hiểm định kỳ của Năm hợp đồng hiện tại. Trong mỗi Năm hợp đồng, tổng số Phí bảo hiểm đóng thêm không vượt quá 10 lần Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng. Sun Life Việt Nam có thể dừng nhận Phí bảo hiểm đóng thêm hoặc thay đổi mức tối đa này nhưng không vượt quá quy định của pháp luật hiện hành.
- Phí bảo hiểm được phân bổ:** tổng phí bảo hiểm được phân bổ vào (các) Quỹ liên kết đơn vị trừ Phí ban đầu (nếu có).
- Phí ban đầu:** khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi được phân bổ vào (các) Quỹ liên kết đơn vị. Phí ban đầu được khấu trừ theo tỷ lệ sau:

| Năm hợp đồng           | 1   | 2   | 3   | 4 - 5 | 6+ |
|------------------------|-----|-----|-----|-------|----|
| Phí bảo hiểm cơ bản    | 70% | 60% | 40% | 5%    | 0% |
| Phí bảo hiểm đóng thêm | 5%  | 5%  | 5%  | 5%    | 0% |

- Phí bảo hiểm rủi ro:** khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo hợp đồng. Tỷ lệ Phí bảo hiểm rủi ro được xác định dựa trên tuổi tham gia, giới tính, tình trạng sức khỏe và nghề nghiệp của Người được bảo hiểm; và sẽ thay đổi theo tuổi hiện tại của Người được bảo hiểm.
- Phí quản lý hợp đồng:** khoản phí được khấu trừ hàng tháng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm.

Phí quản lý hợp đồng bằng 34.000 đồng/tháng trong năm 2020 và tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Trong mọi trường hợp, Phí quản lý hợp đồng không vượt quá 60.000 đồng/tháng.

- Phí quản lý quỹ** được dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý (các) Quỹ liên kết đơn vị. Phí quản lý quỹ được tính trên tổng giá trị tài sản của mỗi Quỹ liên kết đơn vị và được khấu trừ trước khi tính Giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ liên kết đơn vị vào mỗi Ngày định giá. Phí quản lý quỹ không vượt quá tỷ lệ sau:

| Quỹ liên kết đơn vị | Quỹ Tăng Trưởng | Quỹ Cân Bằng | Quỹ Bền Vững |
|---------------------|-----------------|--------------|--------------|
| Phí quản lý quỹ     | 2,5%/năm        | 2,25%/năm    | 1,85%/năm    |

- 8. Phí chuyển đổi quỹ:** phí phát sinh khi Bên mua bảo hiểm yêu cầu chuyển đổi quỹ. Trong mỗi Năm hợp đồng, Sun Life Việt Nam sẽ miễn Phí chuyển đổi quỹ cho 6 lần chuyển đổi đầu tiên, kể từ lần chuyển đổi quỹ thứ 7 trở đi, Phí chuyển đổi quỹ là 50.000 đồng/lần.
- 9. Phí rút tiền:** khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu rút một phần từ Giá trị tài khoản trong Năm hợp đồng 4 và 5. Phí rút tiền bằng 2% của số tiền rút, tối đa là 200.000 đồng. Miễn Phí rút tiền từ Năm hợp đồng thứ 6 trở đi.
- 10. Phí hủy hợp đồng:** khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi hủy hợp đồng trước hạn. Phí hủy hợp đồng được tính trên tỷ lệ % của Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm như sau:

| Năm hợp đồng                                                                         | 1 - 3 | 4   | 5   | 6   | 7   | 8   | 9   | 10+ |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Phí hủy hợp đồng (% Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng) | 100%  | 90% | 85% | 80% | 70% | 50% | 30% | 0%  |

*Lưu ý: Các khoản phí nêu trên không được bảo đảm và có thể thay đổi theo phê duyệt của Bộ Tài chính. Mọi thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận sẽ được thông báo với Bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất 3 tháng trước thời điểm áp dụng*

## BẢNG TÓM TẮT CÁC LOẠI PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Năm hợp đồng/<br>Tuổi | Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm (a) | Phí bảo hiểm đóng thêm <sup>(1)</sup> (b) | Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung theo định kỳ năm (c) | Tổng phí bảo hiểm theo định kỳ năm (d) = (a) + (b) + (c) | Phí ban đầu | Tổng phí bảo hiểm được phân bổ |              |              | Phí quản lý hợp đồng | Phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm chính | Khấu trừ phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung |
|-----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|--------------|--------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                       |                                          |                                           |                                                              |                                                          |             | Quỹ Tăng Trưởng                | Quỹ Cân Bằng | Quỹ Bền Vững |                      |                                        |                                                  |
| 1/35                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | 23.350      | 20.157                         | 2.375        | -            | 414                  | 2.170                                  | 6.892                                            |
| 2/36                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | 20.050      | 22.467                         | 2.375        | -            | 438                  | 2.320                                  | 6.892                                            |
| 3/37                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | 13.450      | 29.067                         | 2.375        | -            | 462                  | 2.490                                  | 6.892                                            |
| 4/38                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | 1.900       | 40.617                         | 2.375        | -            | 486                  | 2.680                                  | 6.892                                            |
| 5/39                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | 1.900       | 40.617                         | 2.375        | -            | 510                  | 2.900                                  | 6.892                                            |
| 6/40                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 534                  | 3.150                                  | 6.892                                            |
| 7/41                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 558                  | 3.420                                  | 6.892                                            |
| 8/42                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 582                  | 3.710                                  | 6.892                                            |
| 9/43                  | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 606                  | 4.030                                  | 6.892                                            |
| 10/44                 | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 630                  | 4.370                                  | 6.892                                            |
| 11/45                 | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 654                  | 4.730                                  | 6.892                                            |
| 12/46                 | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 678                  | 5.120                                  | 6.892                                            |
| 13/47                 | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 702                  | 5.530                                  | 6.892                                            |
| 14/48                 | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 720                  | 5.970                                  | 6.892                                            |
| 15/49                 | 33.000                                   | 5.000                                     | 6.892                                                        | 44.892                                                   | -           | 42.392                         | 2.500        | -            | 720                  | 6.460                                  | 6.892                                            |
| 16/50                 | -                                        | -                                         | -                                                            | -                                                        | -           | -                              | -            | -            | 720                  | 7.000                                  | 6.892                                            |
| 17/51                 | -                                        | -                                         | -                                                            | -                                                        | -           | -                              | -            | -            | 720                  | 7.630                                  | 6.892                                            |
| 18/52                 | -                                        | -                                         | -                                                            | -                                                        | -           | -                              | -            | -            | 720                  | 8.330                                  | 6.892                                            |
| 19/53                 | -                                        | -                                         | -                                                            | -                                                        | -           | -                              | -            | -            | 720                  | 9.130                                  | 6.892                                            |
| 20/54                 | -                                        | -                                         | -                                                            | -                                                        | -           | -                              | -            | -            | 720                  | 10.010                                 | 6.892                                            |

(1) Trường hợp Phí bảo hiểm đóng thêm được đóng trước khi kết thúc Thời gian cân nhắc, Phí bảo hiểm đóng thêm trừ Phí ban đầu (nếu có) chỉ được phân bổ sau khi kết thúc Thời gian cân nhắc và được dùng để mua (các) Đơn vị quỹ của Hợp đồng bảo hiểm theo Giá đơn vị quỹ vào Ngày định giá ngay sau khi kết thúc Thời gian cân nhắc. Trường hợp Phí bảo hiểm đóng thêm được đóng sau Thời gian cân nhắc, Phí bảo hiểm đóng thêm trừ Phí ban đầu (nếu có) được dùng để mua các Đơn vị quỹ của Hợp đồng bảo hiểm theo Giá đơn vị quỹ vào Ngày định giá ngay sau ngày Sun Life Việt Nam nhận được Phí bảo hiểm đóng thêm.

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44

1. **Đầu tư thêm**
2. **Thay đổi tỷ lệ đầu tư**
3. **Rút một phần Giá trị tài khoản** từ Năm hợp đồng thứ 4 trở đi
4. **Chuyển đổi quỹ**
5. **Đóng phí linh hoạt** từ Năm hợp đồng thứ 5
6. **Thay đổi Số tiền bảo hiểm**
7. **Tăng Số tiền bảo hiểm không cần thẩm định** khi xảy ra một trong các sự kiện làm gia tăng trách nhiệm tài chính (kết hôn, sinh con/nhận con nuôi, con vào cấp 1, 2, 3 hoặc đại học, vợ/chồng của Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn).
8. **Tham gia thêm, hoặc chấm dứt hiệu lực (các) sản phẩm bổ sung**

## TÓM TẮT CÁC ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ

### 1. Loại trừ trong trường hợp tử vong

- Hành động tự tử trong vòng 2 năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có);
- Hành vi cố ý của Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, hoặc Người thụ hưởng;
- Tử vong do bị thi hành án tử hình;
- Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải AIDS, các bệnh có liên quan đến AIDS hay do vi rút gây bệnh AIDS;
- Bệnh có sẵn.

### 2. Loại trừ trong trường hợp Thương tật toàn bộ vĩnh viễn

- Sử dụng chất kích thích, ma túy, hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Chiến tranh hoặc các hoạt động gây chiến;
- Hành vi cố ý của Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, hoặc Người thụ hưởng;
- Phục vụ cho quân đội vào thời gian chiến tranh;
- Tham gia các môn thể thao nguy hiểm;
- Tham gia các hoạt động hàng không, trừ trường hợp Người được bảo hiểm là hành khách, đi trên các chuyến bay thương mại với các lịch trình thường xuyên trên các tuyến đường đã được xác lập;
- Điều trị nhiễm bức xạ hoặc nhiễm phóng xạ;
- Hành vi phạm tội hoặc cố tình tham gia vào các hành vi phạm tội, hoặc hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Người được bảo hiểm;
- Bệnh có sẵn.

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Tôi, **Bên mua bảo hiểm**, ký tên vào Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, cam kết rằng đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với những nội dung đề cập sau đây:

1. Tôi đã được Tư vấn Tài chính của Sun Life Việt Nam giải thích rõ về Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, các quyền lợi bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm SUN - Sống Sung Túc và các sản phẩm bổ sung (nếu có).
2. Tôi hiểu rằng tham gia Hợp đồng bảo hiểm SUN - Sống Sung Túc là một cam kết dài hạn. Tôi không nên duy trì Hợp đồng bảo hiểm chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản phí có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.
3. Tôi đã đánh giá tất cả các quyền lợi theo Hợp đồng bảo hiểm của mình, hiểu rõ cách phân bổ phí bảo hiểm, các khoản phí khấu trừ hàng tháng và ảnh hưởng của các khoản phí này đối với các quyền lợi của Hợp đồng bảo hiểm.
4. Tôi chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu tôi muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, tôi có thể liên hệ Tư vấn Tài chính hoặc đường dây nóng của Sun Life Việt Nam.
5. Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức rủi ro chuẩn và Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ năm. Tôi có thể yêu cầu Tư vấn Tài chính cung cấp Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm theo định kỳ đóng phí thực tế lựa chọn.
6. Giá trị tài khoản thực tế của Hợp đồng bảo hiểm tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế, phí bảo hiểm thực đóng, định kỳ đóng phí thực tế, số tiền rút thực tế, Phí bảo hiểm rủi ro thực tế và có thể cao hơn hoặc thấp hơn Giá trị tài khoản được thể hiện trong Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này. Kết quả đầu tư của (các) Quỹ liên kết đơn vị không được đảm bảo.
7. Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực khi Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi Giá trị tài khoản nhỏ hơn Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng.
8. Phí bảo hiểm được đóng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, hoặc phương thức khác theo thỏa thuận giữa Sun Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm tại từng thời điểm. Trong trường hợp được sự chấp thuận của Bộ Tài chính, Sun Life Việt Nam có thể thay đổi mức phí của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ sung, mức phí mới chỉ được áp dụng vào Ngày kỷ niệm hợp đồng và Sun Life Việt Nam sẽ thông báo trước 03 tháng cho Bên mua bảo hiểm bằng văn bản.
9. Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang và không được xem như là Hợp đồng bảo hiểm hay đề nghị giao kết hợp đồng.

Ngày..... Tháng..... Năm.....

[Họ và tên Bên mua bảo hiểm (viết bằng chữ thường)]

Tôi, **Tư vấn Tài chính**, ký tên vào Bảng minh họa quyền lợi này, cam kết rằng đã phân tích nhu cầu tài chính, tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp và giải thích Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này với Bên mua bảo hiểm một cách đầy đủ, rõ ràng, cụ thể và trung thực. Tôi xác nhận chữ ký trên đây được ký trước sự chứng kiến của tôi và theo sự hiểu biết của tôi đó là chữ ký của Bên mua bảo hiểm.

Ngày..... Tháng..... Năm.....

[Họ và tên Tư vấn tài chính (viết bằng chữ thường)]

**KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO ĐẦU TƯ**

Phiên bản: 20200416

22/04/2020 10:43:44